

PHẦN MỞ ĐẦU

0.1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu.

Nông nghiệp, bao gồm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp và thủy sản, là một trong những ngành sản xuất vật chất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt là trong giai đoạn đầu quá trình công nghiệp hoá của các quốc gia đang phát triển, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp ảnh hưởng nhất định đến tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và vì những mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MGDs), các tổ chức quốc tế, các nhà kinh tế học vẫn tiếp tục quan tâm nghiên cứu, tranh luận, minh chứng, thiết lập những mô hình có ý nghĩa về phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn về mối quan hệ và vai trò của nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế, phát triển nông thôn, bảo đảm an toàn lương thực thực phẩm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân, và bảo vệ tài nguyên - môi trường...

Trong trường hợp Việt Nam, kể từ khi thống nhất đất nước, Chính phủ Việt Nam đã có những chiến lược và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế-xã hội đầy tham vọng, nhưng không thành công vì nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là đã quá chú trọng vào phát triển công nghiệp mà xem nhẹ nông nghiệp. Do vậy, đến năm 1986 Chính phủ Việt Nam đã chính thức áp dụng chính sách Đổi mới toàn diện, từng bước cải cách về kinh tế để hỗ trợ cho chiến lược phát triển quốc gia theo định hướng. Mục tiêu xuyên suốt của quá trình phát triển là công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập-tự chủ, thích ứng với hội nhập kinh tế thế giới, với một cơ cấu hiện đại hợp lý công nghiệp-nông nghiệp-dịch vụ. Một trong những mục tiêu chủ yếu của sự phát triển là xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, giảm bớt khoảng cách chênh lệch về thu nhập của các hộ gia đình giữa các vùng lãnh thổ và giữa nông thôn với thành thị đang có xu hướng ngày càng gia tăng. Chính phủ cũng quan tâm việc duy trì và phát triển một nền kinh tế bền vững, nhằm tránh xu hướng phát triển không cân đối có thể dẫn đến tình trạng hình thành những đô thị lớn cùng với những khó khăn về xã hội và môi trường trong các đô thị lớn mà các nước đang phát triển khác đã từng vấp phải... Theo tiến trình đó, phát triển nông nghiệp-nông thôn được nhìn nhận là điểm căn bản trong chiến lược phát triển toàn diện của Việt Nam.

Có những bằng chứng phản ánh trong 20 năm đổi mới đất nước từ cuối năm 1986 cho đến nay, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ quan trọng về phát triển kinh tế. Trong suốt giai đoạn 1986-2004 GDP toàn bộ nền kinh tế trung bình hàng năm tăng mạnh trên 7% và đạt đỉnh cao trong các năm 1990-1997 với hơn 8%. Riêng GDP của ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng hàng năm là 9.2%, tăng nhanh hơn các ngành khác trong nền kinh tế. Sự chuyển đổi kinh tế đầy ấn tượng này diễn ra trong phạm vi kinh tế vĩ mô. Việt Nam đã kiểm soát được lạm phát, đưa mức siêu lạm phát từ ba con số của năm 1986-1989 đến năm 1997 chỉ còn 3,6%, ngoại trừ các năm 2000-2001 có dấu hiệu giảm phát, và hiện nay giữ ở mức một con số. Về lao động-việc làm, ở giai đoạn này, tăng trưởng về lao động-việc làm đạt mức trung bình hàng năm là 2.6%, trong đó theo các ngành công nghiệp-nông nghiệp-dịch vụ tương ứng là 3.3%, 1.2% , và 6.6%. Thu nhập bình quân đầu người cũng không ngừng được nâng cao với tăng trưởng hàng năm 5.2%¹, hỗ trợ cho giảm hơn một nửa tỷ lệ nghèo từ trước năm 1990 xuống còn 29% vào năm 2002 theo chuẩn quốc tế... Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trước năm 1988 hầu như là con số không, đến năm cuối năm 2004 tổng vốn FDI tích lũy đã là 26.7 tỷ USD (với 5.130 dự án còn hiệu lực). Điều này chứng tỏ những nhà đầu tư nước ngoài đã tin tưởng hơn vào cải cách kinh tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam tiếp tục cam kết duy trì những chính sách bảo đảm sự hòa nhập chặt chẽ hơn với nền kinh tế toàn cầu bằng cách tích cực tham gia vào những tổ chức quốc tế như ASEAN (1996), APEC (1997), ký Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ năm 2000, và hiện đang đàm phán gia nhập WTO...

Một trong những bằng chứng rõ ràng nhất về hiệu quả của công cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam chính là sự phát triển nông nghiệp theo định hướng thị trường: trong đó, những vấn đề có ý nghĩa quyết định bắt đầu từ việc giao quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân và tự do hóa giá cả vật tư - sản phẩm nông nghiệp. Nhờ vậy, cho đến nay, ngành nông nghiệp Việt Nam đã duy trì được mức tăng trưởng trung bình hàng năm với 3.7%, hiện đóng góp 22% GDP nền kinh tế, giải quyết hàng triệu việc làm ở nông thôn với một sự chuyển dịch nhẹ: lao động nông nghiệp năm 2004 còn sấp xỉ 58% so với năm 1985 là 72%. Trước cải cách, Việt Nam phải nhập khẩu lương thực – có năm trên một triệu tấn, và tình trạng suy dinh dưỡng diễn ra phổ biến với mức độ nghiêm trọng.

¹ Số liệu tăng trưởng về việc làm, lao động, thu nhập đầu người (giá 1994) bình quân trong giai đoạn 1986-2004 do tác giả tính toán theo Niên giám Thống kê Việt Nam các năm, có khác biệt nhỏ so với chi tiết liên quan trong các báo cáo của Chính phủ.

Sau cải cách, bằng việc đẩy mạnh các biện pháp thủy lợi, khai hoang, tăng vụ, áp dụng giống mới và chính sách khuyến khích phù hợp, sản xuất lương thực và các nông sản phẩm đa dạng khác đã tăng trưởng đáng kể giúp Việt Nam bảo đảm được an ninh lương thực quốc gia, và hơn thế nữa tiến đến xuất khẩu từ những năm cuối thập niên 80. Ngày nay Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về gạo, cà phê, tiêu, điều, cao su và thủy sản... góp phần vào tích lũy ngoại tệ cho quốc gia². Có thể đánh giá tổng quát rằng trong 20 năm qua, nông nghiệp Việt Nam đã phát triển tương đối toàn diện. Những thành tựu của nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào sự ổn định kinh tế - xã hội Việt Nam trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo kinh tế thị trường, đó là nhịp độ tăng trưởng GDP nhanh trên 7% năm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp-nông nghiệp-dịch vụ hiện đại với cơ cấu ngành tương ứng trong GDP hiện nay là 40% - 22% - 38%, cải thiện đời sống của người dân và xóa đói giảm nghèo, tạo tiền đề đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, nông nghiệp Việt Nam hiện vẫn đứng trước những thử thách lớn trong tiến trình chuyển đổi và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Thứ nhất, nhiều nguồn tiềm năng to lớn của nông nghiệp-nông thôn chưa được khai thác có hiệu quả, đặc biệt là đất đai và lao động. Thứ hai, cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch chậm, không cân đối; qui mô sản xuất vừa nhỏ bé vừa chưa theo sát yêu cầu của thị trường, mà ngay cả thị trường cũng kém phát triển. Thứ ba, cơ sở vật chất kỹ thuật của nông nghiệp (đường giao thông, điện, thủy lợi tưới tiêu...) còn thấp kém đã làm hạn chế việc tiếp cận thị trường, cũng như hỗ trợ gia tăng năng suất ruộng đất, năng suất lao động. Thứ tư, năng suất lao động nông nghiệp thấp, vì giới hạn bởi chuyên môn sản xuất-quản lý, lao động thủ công còn phổ biến, máy móc cơ giới nông nghiệp thường do những “kỹ sư chân đất” nghiên cứu ứng dụng. Thứ năm, hội nhập kinh tế thế giới đòi hỏi ngành nông nghiệp phải cạnh tranh với các nước trong khu vực có trình độ phát triển cao hơn, có lợi thế so sánh về các mặt hàng nông sản tương tự như Việt Nam³. Hệ quả là, thu nhập và đời sống của nông dân còn thấp, trên 90% người nghèo sống ở nông thôn, một bộ phận khá lớn đồng bào dân tộc vẫn sống trong đói nghèo. Ngoài ra, còn nhiều điểm đáng

² Hiện nay, Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới, sau Thái Lan, với khả năng xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn/năm. Cuối những năm 2000, xuất khẩu nông sản và thủy sản chiếm tỷ lệ 30% kim ngạch xuất khẩu; năm 2004, riêng kim ngạch xuất khẩu của nhóm bốn mặt hàng gạo, cà phê, cao su và thủy sản đã chiếm đến 17.3% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

³ Lợi thế so sánh của Việt Nam chủ yếu mới là lợi thế do nguồn lao động rẻ và tận dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên là chính, trên thực tế những lợi thế này đang mất dần đi.

quan ngại khác như vấn đề sở hữu ruộng đất, khoa học-kỹ thuật-khuyến nông trong sản xuất nông nghiệp, gìn giữ môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững v.v... cần nghiên cứu, giải quyết mà trong phạm vi giới hạn của đề tài về mô hình và vai trò của ngành nông nghiệp sẽ không thể bao quát hết được.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu của các cá nhân, hay các tổ chức trong và ngoài nước về vị trí - vai trò của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong những giai đoạn khác nhau, cũng như về nhiệm vụ - những vấn đề cần giải quyết của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam cho các năm 2001-2010 hay cho nông nghiệp bền vững với tầm nhìn 2020. Ở đây, chúng tôi mong muốn góp vào tiếng nói chung đó với luận văn tốt nghiệp: **"Ứng dụng mô hình Hwa Erh-Cheng để phân tích vai trò của nông nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1986-2004"**. Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi ứng dụng mô hình kinh tế lượng của Hwa Erh-Cheng để kiểm chứng vai trò nông nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế quốc gia suốt chặng đường chuyển đổi 1986-2004, và xem xét những chính sách cần thiết để hỗ trợ phát triển nông nghiệp Việt Nam trong một tương lai gần - giai đoạn 2006-2010.

0.2. Mục đích nghiên cứu.

Trước hết, thiết nghĩ đơn giản nhất và trực tiếp nhất, luận văn nghiên cứu này liệu có đáp ứng được yêu cầu đào tạo theo chương trình Cao học niên khóa 2002-2005, ngành kinh tế phát triển của nhà trường hay không?

Thứ đến, nghiên cứu về vai trò của nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1986-2004 thông qua mô hình Hwa Erh-Cheng lượng hóa mối quan hệ giữa tăng trưởng nông nghiệp với tăng trưởng công nghiệp và nền kinh tế cho kết quả thế nào? để từ đó kiểm chứng mức độ phù hợp giữa lý thuyết và thực tiễn về vai trò nông nghiệp đối với nền kinh tế trong trường hợp Việt Nam.

Và cuối cùng, trong tiến trình chuyển đổi kinh tế-xã hội của đất nước theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa và bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới, có thể đề đạt những chính sách áp dụng nào để phát triển nông nghiệp, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ nay đến năm 2010.

0.3. Phương pháp luận.

Luận văn của chúng tôi được thực hiện bằng cách tiếp cận các khung lý thuyết và mô hình về vai trò của nông nghiệp đối với tăng trưởng công nghiệp và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển; trong đó *tập trung nghiên cứu vấn đề trên cơ sở mô hình Hwa Erh-Cheng* để lượng hoá vai trò của ngành nông nghiệp Việt Nam đối với ngành công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế trong giai đoạn 1986-2004.

Luận văn này kết hợp các phương pháp thống kê, đồ thị, so sánh và phân tích, kinh tế lượng ứng dụng với sự hỗ trợ của phần mềm EViews 3.0 và Excel 2003.

Nguồn dữ liệu chủ yếu được thu thập và khai thác số liệu thứ cấp liên quan trong Niên giám Thống kê Việt Nam (1990, 1995, 2000, và 2004), Asian Development Bank Key Indicators (2004, 2005), ADB Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries (1999); từ website của các cơ quan thuộc Chính phủ Việt Nam và một số tổ chức quốc tế; ngoài ra còn kế thừa những kết quả nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp (vai trò và sự đóng góp của nông nghiệp; năng suất ruộng đất và năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976-1999) của TS. Đinh Phi Hồ, Khoa Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

0.4. Kết cấu đề tài nghiên cứu.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn gồm ba chương chính: thứ nhất, Vai trò nông nghiệp đối với phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển: lý thuyết, mô hình và bài học kinh nghiệm; thứ hai, Ứng dụng mô hình Hwa Erh-Cheng để phân tích ảnh hưởng của tăng trưởng nông nghiệp đối với công nghiệp và kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1986-2004; và thứ ba, Gợi ý chính sách phát triển nông nghiệp, tạo tiền đề đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ nay đến năm 2010.

Chương 1 – VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN: LÝ THUYẾT, MÔ HÌNH VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Hầu như có rất ít nước trên thế giới (ví dụ như vùng lãnh thổ - nền kinh tế Hồng Kông hay Singapore) có thể duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững mà không cần phải bảo đảm tăng trưởng nông nghiệp trước hoặc trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Những điển hình thành công của các nước châu Á cho thấy chỉ có thể bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh trên cơ sở xây dựng một nền tảng vững mạnh ban đầu từ khu vực nông nghiệp - nông thôn. Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Trung Quốc đều chú trọng đầu tư vào nông nghiệp và đạt được những mức tăng trưởng nhanh cả trong nông nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế. Báo cáo Phát triển Con người của UNDP (1997) cũng chỉ rõ, phát triển nông nghiệp mạnh mẽ là đặc tính của các nước đã thành công trong tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo trong các thời kỳ khác nhau.

Lịch sử phát triển lại cho chúng ta nhận thấy những hình ảnh khác. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, đa số các nước đang phát triển đều rơi vào cái bẫy nghèo khổ (Poverty Trap) hay nói cách khác là rơi vào cái “vòng lẩn quẩn của nghèo khổ”. Đó là tình trạng, xét trên hai khía cạnh kinh tế và xã hội, chứa đựng các yếu tố có tính nhân quả, tác động kèm giữ quốc gia trong cảnh đói nghèo và kém phát triển.⁴ Để thoát khỏi tình trạng đó, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các nước đang phát triển thường chọn mô hình phát triển công nghiệp hoá được cho là thích hợp để thúc đẩy đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, đồng thời nâng cao thu nhập cho người dân. Họ đã lãng quên nông nghiệp đóng vai trò quan trọng (phổ biến) trong việc thực hiện mục tiêu kinh tế, đặc biệt đối với các nước có lợi thế so sánh về tiềm năng tự nhiên gắn với nông nghiệp .

⁴ Xem Đinh Phi Hồ (2003). Kinh tế nông nghiệp – Lý thuyết và Thực tiễn. Về khía cạnh kinh tế: Xuất phát từ mức thu nhập bình quân đầu người thấp dẫn đến tích lũy, đầu tư, và năng suất thấp, rồi trở lại thu nhập thấp. Về khía cạnh xã hội: Xuất phát từ sinh đẻ nhiều (dân số tăng nhanh) dẫn đến suy dinh dưỡng, bệnh tật cao, đông con, và đưa đến dốt nát (cơ hội học tập thấp), rồi ảnh hưởng trở lại sinh đẻ nhiều.